

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T
TỈNH PHÚ THỌ

Bản án số: 01/2019/DS-ST

Ngày: 18 tháng 7 năm 2019

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T TỈNH PHÚ THỌ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Văn Chí;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Kim Xuyên và bà Nguyễn Thị Hương;

Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Văn Côn – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Ngày 18 tháng 7 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2019/TLST- DS ngày 06 tháng 5 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2019/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2019/QĐST-DS ngày 18/6/2019.

Nguyên đơn: Bà **Hoàng Thị T**, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Khu D, xã TK, huyện T, tỉnh Phú Thọ (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn: Ông **Lã Thành Công**- Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Phú Thọ (có mặt);

Bị đơn: Chị **Đinh Thị N**, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Khu D, xã TK, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/4/2019, cùng những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ngày hôm nay Nguyên đơn bà Hoàng Thị T trình bày:

Ngày 19/3/2011, chị và chị Đinh Thị N đã ký kết hợp đồng vay tài sản, với các thỏa thuận N sau: Số tiền vay là 80.000.000 đ (tám mươi triệu đồng), thời hạn vay là 05 tháng,

lãi suất do hai bên thỏa thuận. Chị N có thể chấp cho chị 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 50 m², đất tại Khu D, xã TK, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Do chị N không trả được nợ cho bà T nên ngày 06/6/2013, hai bên đã chốt lại công nợ, theo đó, chị N phải chịu thêm 6.000.000 đ (sáu triệu đồng) tiền lãi, tổng cộng chị N nợ bà T là 86.000.000đ (tám mươi sáu triệu đồng); chị N không phải chịu lãi suất kể từ khi chốt nợ, hai bên không thỏa thuận về thời gian trả.

Ngày 02/8/2016, chị N đã trả cho bà T được 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng) và rút lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp cho bà T. Hai bên thống nhất thời hạn trả số nợ còn lại vào ngày 05/8/2016.

Quá thời hạn nêu trên, nhiều lần bà T yêu cầu chị N trả nợ. Tuy nhiên, chị N không trả cho bà. Vì vậy, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, bà T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ buộc chị N phải trả cho bà 61.000.000đ (sáu mươi một triệu đồng) tiền gốc, lãi quá hạn bà không yêu cầu chị N phải trả.

Tại bản tự khai, Biên bản hòa giải lần thứ nhất đề ngày 15/5/2019 và Biên bản hòa giải lần thứ hai ngày 30/5/2019 chị Đinh Thị N trình bày:

Chị xác nhận đã ký kết các hợp đồng vay tài sản và còn nợ lại 61.000.000đ (sáu mươi một triệu) như bà T trình bày là đúng.

Đối với việc các bên đã thanh toán cho nhau chị không yêu cầu Tòa án xem xét lại; chị đồng ý trả nợ cho bà T nhưng xin được trả dần, mỗi tháng 500.000đ cho đến khi hết số nợ gốc.

Quan điểm ông Lã Thành Công người bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn: Yêu cầu của bà T là phù hợp, đề nghị Tòa án buộc chị N phải trả lại cho bà 61.000.000đ tiền gốc theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về trình tự, thủ tục tố tụng:

Bà T có đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ buộc chị N có trách nhiệm trả lại số tiền gốc 61.000.000đ (sáu mươi một triệu đồng) đã vay của bà. Căn cứ khoản 3, Điều 26 và điểm a, khoản 1 Điều 35, điểm c, khoản 1 Điều 39 của Bộ

luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, chị N vắng mặt, tuy nhiên, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ đã thực hiện việc tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng hợp lệ cho chị N. Căn cứ vào điểm b, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ xét xử vắng mặt Bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

Luật nội dung được áp dụng để giải quyết vụ án: Ngày 19/3/2011, bà T và chị N đã ký kết hợp đồng vay tài sản, đến ngày 02/8/2016 các bên đã chốt lại công nợ với nhau. Do đó, hợp đồng ngày 02/8/2016 là văn bản cuối cùng quy định quyền và nghĩa vụ của các bên. Căn cứ vào điểm b, khoản 1, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015, Tòa án sẽ áp dụng các quy định pháp luật trong Bộ luật này để giải quyết tranh chấp phát sinh trong vụ án.

[2] Về yêu cầu đòi lại số tiền bà T đã cho chị N vay:

Bà T yêu cầu Tòa án buộc chị N phải trả lại cho bà 61.000.000đ (sáu mươi một triệu đồng) tiền gốc, số tiền lãi quá hạn bà không yêu cầu chị N phải thanh toán. Đối với yêu cầu này, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Ngày 19/3/2011, chị N đã vay của bà T số tiền vay là 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng), thời hạn vay là 05 (năm) tháng, lãi suất do hai bên thỏa thuận. Chị N có thể chấp cho bà 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 50 m², đất tại Khu D, xã TK, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Đến ngày 06/6/2013, hai bên đã chốt lại công nợ lần thứ nhất, theo đó, chị N phải chịu thêm 6.000.000đ (sáu triệu đồng) tiền lãi, tổng cộng chị N nợ bà T là 86.000.000đ (tám mươi sáu triệu đồng); Ngày 02/8/2016, chị N đã trả cho bà T được 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng) và rút lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp cho bà T. Hai bên thống nhất không tính thêm lãi suất, thời hạn trả số nợ còn lại vào ngày 05/8/2016.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị N đều thừa nhận giữa chị và bà T có ký kết các Hợp đồng vay tài sản, đến ngày 02/8/2016 hai bên chốt lại công nợ và được ghi nhận bằng văn bản. Việc các bên thanh toán cho nhau trước đây chị N không yêu cầu Tòa án xem xét, đồng thời chị xác nhận số tiền chị nợ lại bà T.

Như vậy, Hợp đồng vay tài sản ngày 02/8/2016 giữa bà T và chị N có hiệu lực pháp

luật, phù hợp với quy định tại Điều 463, khoản 1 Điều 470 của Bộ luật dân sự. Do đó, việc bà T yêu cầu chị N phải có trách nhiệm trả cho bà 61.000.000đ (sáu mươi một triệu đồng) là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1, Điều 466 của Bộ luật dân sự.

[3] Về yêu cầu của chị N:

Chị N đồng ý trả nợ cho bà T, Nhưng chị đề nghị xin trả mỗi tháng 500.000đ (năm trăm nghìn đồng) cho đến khi thanh toán xong khoản nợ. Đối với yêu cầu này, Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo quy định tại khoản 1, Điều 466 của Bộ luật dân sự thì “*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ khi đến hạn*”. Bên cạnh đó, bà T không đồng ý với yêu cầu trả từng lần của chị N. Mặt khác, chị N không cung cấp được các chứng cứ chứng minh chị gặp khó khăn, không có điều kiện để trả nợ một lần cho bà T. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của chị N là phù hợp.

[4] Về án phí: Chị N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: Bà T, chị N có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, 464, khoản 1, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 3, Điều 26, điểm a, khoản 1, Điều 35, khoản 1, Điều 39 và khoản 1, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử:

Buộc chị Đinh Thị N phải trả cho bà Hoàng Thị T số tiền gốc 61.000.000đ (sáu mươi một triệu đồng). Thời hạn trả, kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

Khi Bản án có hiệu lực pháp luật, chị N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ và bà T có đơn yêu cầu thi hành án thì ngoài số tiền gốc phải trả, chị N còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất được thực hiện theo quy định tại khoản 2, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Đinh Thị N phải chịu 3.050.000đ (ba triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Hoàng Thị T 1.525.000đ (một triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai số:01550 ngày 06/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Phú Thọ.

3. Về quyền kháng cáo: Bà T có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; chị N có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hợp lệ Bản án để đề nghị Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Đinh Văn Chí

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

T, ngày 18 tháng 7 năm 2019.

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 10 giờ 15 phút, ngày 18 tháng 7 năm 2019.

Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Văn Chí.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hương và bà Hoàng Thị Kim Xuyên.

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 13/2019/TLST-HNGĐ, ngày 16 tháng 5 năm 2019 về “Hôn nhân và gia đình” giữa:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN N SAU:

1- Về điều luật áp dụng:

Áp dụng vào khoản 1 Điều 56, khoản 1; 2 Điều 81, Điều 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5, điểm 6 khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Kết quả biểu quyết 3/3 các thành viên tán thành.

2- Về nội dung:

Buộc chị Đinh Thị N phải trả cho bà Hoàng Thị T số tiền gốc 61.000.000đ (sáu mươi một triệu đồng). Thời hạn trả, kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

Khi Bản án có hiệu lực pháp luật, chị N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ và bà T có đơn yêu cầu thi hành án thì ngoài số tiền gốc phải trả, chị N còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất được thực hiện theo quy định tại khoản 2, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Đinh Thị N phải chịu 3.050.000đ (ba triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Hoàng Thị T 1.525.000đ (một triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai số:01550 ngày 06/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Về quyền kháng cáo: Bà T có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; chị N có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hợp lệ Bản án để đề nghị Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự./.

Kết quả biểu quyết 3/3 các thành viên tán thành.

Nghị án kết thúc vào hồi 10 giờ 30 phút, ngày 18 tháng 7 năm 2019.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Kim Xuyên Nguyễn Thị Hương

Đinh Văn Chí